

Số: /BC-SGDĐT

Lạng Sơn, ngày tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND, ngày 17 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn số 2564/VP-KGVX ngày 25/5/2024 của Văn phòng UBND tỉnh về việc xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo đánh giá tác động đối với chính sách trong dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND), cụ thể như sau:

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Công tác xã hội hóa giáo dục là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, vừa là mục tiêu, vừa là động lực, vừa là nhiệm vụ và trách nhiệm chung của toàn xã hội, của cả hệ thống chính trị nhằm vận động sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của toàn xã hội vào sự nghiệp phát triển, đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương đã đưa ra các giải pháp trong đó có nội dung “...Khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo; Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo”.

Trong những năm qua, Chính phủ đã ban hành các nghị định, văn bản là căn cứ pháp lý quy định về thực hiện các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập, gồm: Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;

Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 24/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Quyết định 186/QĐ-TTg ngày 10/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, cụ thể như sau:

- Điểm b, khoản 6, điều 99 Luật Giáo dục ngày 14/6/2019 quy định: *“Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”*.

- Khoản 3, Điều 6 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non, quy định: *“Cơ sở giáo dục mầm non công lập được thực hiện một số dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm: dịch vụ bán trú, dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ, dịch vụ đưa đón trẻ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, xây dựng danh mục dịch vụ, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy định khung giá và mức giá dịch vụ cụ thể trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, làm cơ sở triển khai thực hiện”*.

- Khoản 3, Điều 7 Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập, quy định: *“Mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục được thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương”*.

- Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập, quy định: *“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của cơ sở giáo dục;”*

- Khoản 3, Điều 4 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, quy định: *“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung hoặc mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương”*.

Sau ba năm học (*từ năm học 2021-2022 đến năm học 2023-2024*) thực hiện thu, quản lý và sử dụng các khoản thu theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND góp phần tạo sự thống nhất, công khai, minh bạch, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giáo dục trong việc thực hiện công tác thu và sử dụng các khoản thu trong các cơ sở giáo dục; khuyến khích, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động tối đa các nguồn lực trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp; khắc phục tình trạng “lạm thu” tại các cơ sở giáo dục, tạo sự đồng thuận của nhân dân.

Ngoài các thuận lợi nêu trên trong quá trình thực hiện đã phát sinh các nội dung cần điều chỉnh và bổ sung để phù hợp với các quy định mới, cụ thể:

(1) Ngày 14/5/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 24/2023/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, trong đó quy định: Từ ngày 01/7/2023, mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng. Khi xây dựng ban hành Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND áp dụng Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ, mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng. Ngoài ra, theo lộ trình, từ ngày 01/7/2024, Chính phủ thực hiện cùng lúc cải cách tiền lương và điều chỉnh mức lương tối thiểu; trong đó công tác xây dựng thang bảng lương trên tinh thần lương mới phải cao hơn lương cũ.

(2) Trong 03 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã có sự biến động nhất định: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2021 đạt -0,37% so với cùng kỳ năm trước; năm 2022 tăng 1,72%¹ so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2023 đạt 1,69%. Chỉ số GRDP bình quân đầu người tăng hằng năm: Năm 2021 đạt 46,9 triệu đồng²; năm 2022 ước đạt 51,72 triệu đồng³; năm 2023 ước đạt 59,8 triệu đồng⁴.

Do đó, cần thiết quy định lại mức thu đối với một số nội dung đã quy định và bổ sung một số khoản thu chưa có trong quy định tại Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND sẽ đảm bảo tính thống nhất về danh mục và mức thu đối với dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh, tránh tình trạng lạm thu; đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác xã hội hóa giáo dục, đồng thời thực hiện đúng quy định tại Khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục 2019 đối với cơ chế thu và quản lý các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục công lập.

3. Mục tiêu xây dựng chính sách

3.1. Mục tiêu tổng thể

Cụ thể hóa các quy định của Luật Giáo dục năm 2019 và các Nghị định của Chính phủ bao gồm: Điều b, khoản 6, điều 99 Luật Giáo dục; Khoản 3, Điều 6

¹- Số liệu lấy từ Báo cáo số 564/BC-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn, trang Web <https://cucthongkelangson.gov.vn> của Cục thống kê tỉnh Lạng Sơn

²- Báo cáo số 159-BC/TU, ngày 09/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn về kết quả công tác năm 2021, phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022.

³- Báo cáo số 304-BC/TU, ngày 15/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn về kết quả công tác năm 2022, phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ năm 2023.

⁴- Báo cáo số 477-BC/TU, ngày 26/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn về kết quả công tác năm 2023, phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ năm 2024.

Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020; Khoản 3, Điều 7 và Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021; Khoản 3, Điều 4 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Nhằm tạo bước đột phá về tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập và tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục thực hiện việc thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác giáo dục; khuyến khích, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp

Nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục; tăng cường tính công khai, minh bạch, tạo sự đồng thuận của nhân dân, khắc phục tình trạng lạm thu tại các cơ sở giáo dục; tạo sự thống nhất trong công tác quản lý tài chính nói chung, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp từ người học nói riêng.

Tạo cơ hội nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện thực hiện tốt chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế và Nghị quyết số 63-NQ/TU ngày 29/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục đổi mới căn bản, phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Tạo căn cứ pháp lý để các cơ sở giáo dục thực hiện việc thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập đáp ứng nhu cầu của học sinh và cha mẹ học sinh, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội trên từng địa bàn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng được yêu cầu dạy và học trong giai đoạn mới.

Quy định lại và bổ sung nội dung, mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí như:

(1) Quy định lại mức thu đối với: Tiền dạy học tăng thời lượng học 2 buổi/ngày; sửa đổi tên, mức thu đối với nội dung Tiền phô tô đề kiểm tra định kì theo hướng chung là phục vụ tổ chức kiểm tra định kì, không chỉ riêng phô tô đề kiểm tra định kì và bảo đảm thu đủ chi.

(2) Bổ sung một số khoản thu chưa có trong quy định để bảo đảm sự thống nhất các khoản thu, mức thu, tạo thuận lợi cho các cơ sở giáo dục có căn cứ thực hiện tốt Chương trình GDPT 2018 và các nội dung theo yêu cầu chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác dạy và học, như đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục: Tiền trông trẻ ngoài giờ hành chính đối với cấp mầm non (*trước giờ học buổi sáng, sau giờ học buổi chiều*); tiền chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ các ngày nghỉ (*thứ bảy, chủ nhật, hè*); Đối với cấp Mầm non; tiền dạy làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo (*theo đăng ký tự nguyện của gia đình trẻ*); tiền dạy môn ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2 (*môn*

tự chọn); tiền dạy môn Tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2 (theo đăng ký tự nguyện của gia đình học sinh); tiền dạy học thêm các môn văn hóa, dạy học bồi dưỡng, dạy học ôn thi trong cơ sở giáo dục công lập cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông (ngoài chương trình quy định; theo hình thức tự nguyện trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất với cha mẹ học sinh); tiền dạy bổ sung kiến thức đối với học sinh chuyên trường hoặc muốn thay đổi tổ hợp môn học lựa chọn; các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục: Tiền Đồng phục học sinh, tiền dạy học và đánh giá trên nền tài sản số: Sổ liên lạc điện tử; phần mềm Quản lý nhà trường; phần mềm dạy học, thi, kiểm tra, đánh giá trực tuyến (phải được sự đồng thuận của phụ huynh học sinh).

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Tiền dạy học tăng thời lượng học 2 buổi/ngày (điểm 2, khoản I, Điều 3 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND)

1.1. Xác định vấn đề bất cập

Dạy học tăng thời lượng học 2 buổi/ngày nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục; đáp ứng nhu cầu của gia đình và xã hội trong việc quản lý, giáo dục học sinh; hạn chế tình trạng dạy thêm – học thêm không đúng quy định ở các nhà trường; tăng cường giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống cho học sinh. Dạy học tăng thời lượng chỉ được thực hiện khi học sinh có nhu cầu, cha mẹ học sinh tự nguyện cho học sinh tham gia; được sự đồng ý của cấp trên có thẩm quyền quản lý trực tiếp của ngành giáo dục và địa phương⁵.

Đã có quy định mức thu tại mục 2, phần I, Điều 3 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND, tuy nhiên còn có bất cập, vướng mắc:

(1) **Đơn vị tính** mức thu tiền dạy học tăng thời lượng học 2 buổi/ngày tại các cấp học là **không thống nhất**: Cơ sở giáo dục tiểu học tính theo đồng/học sinh/**buổi**; Cơ sở giáo dục trung học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tính theo **đồng/học sinh/tiết**.

Việc tính mức thu theo **buổi** sẽ không định lượng cụ thể thời gian, số tiết dạy học/buổi, không thống nhất với cấp học THCS, THPT, TT GDNN-GDTX; đối với các môn đặc thù (Tiếng Anh, Tin học...) dạy quá 2 tiết/lớp/1 buổi là không phù hợp; không có văn bản quy định cách tính trả tiền lương dạy thêm theo **buổi**. Trong đó, đơn vị tính theo **tiết** có định lượng thời gian cụ thể (cấp tiểu học 35 phút/1 tiết học; cấp THCS, THPT, TT GDNN-GDTX là 45 phút/1 tiết học); có căn cứ áp dụng cách tính trả tiền lương dạy thêm giờ (Áp dụng công thức tính theo Thông tư số liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013⁽⁶⁾).

⁵ Công văn số 7291/BGDĐT-GDTrH, ngày 01/11/2010 về Hướng dẫn dạy học 2 buổi/ngày đối với các trường trung học; Công văn số 3146/SGDĐT-GDTrH, ngày 13/10/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường công tác quản lý dạy học tăng thời lượng và chấn chỉnh hoạt động dạy thêm, học thêm từ năm học 2023-2024.

⁶ Theo Thông tư số liên tịch 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.

“Điều 3. Nguyên tắc tính trả tiền lương dạy thêm giờ

(2) Mức thu tối đa quy định tại mục 2, phần I, Điều 3 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND còn thấp so với quy định (*áp dụng cách tính tại Thông tư số liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC*), khi mức lương cơ sở đã được Chính phủ điều chỉnh tăng từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng từ ngày 01/7/2023.

- Tính tiền lương làm thêm giờ của giáo viên Tiểu học:

Hệ số lương bình quân: 3,66⁷; Hệ số ưu đãi (50%)⁸: 1,83; Hệ số thâm niên (15%): 0,55. Tổng hệ số lương, phụ cấp: 6,04.

Tiền lương của 1 năm: 6,04 * 1.800.000 đồng * 12 tháng = 130.464.000 đồng.

Định mức giờ dạy: 23 tiết * 35 tuần = 805 tiết.

Số tuần dành cho giảng dạy: 35 tuần.

Tiền lương 1 giờ dạy: $(130.464.000 \text{ đồng} / 805 \text{ tiết}) * (35 \text{ tuần} / 52 \text{ tuần}) = 109.084 \text{ đồng}$.

Tiền lương 1 giờ dạy thêm: 109.084 đồng * 150% = 163.626 đồng.

+ Chi cho công tác quản lý, chi phí điện, nước, cơ sở vật chất và thuế bằng 30%⁹ tổng thu, số tiền: 163.626 * 30% = 49.088 đồng/tiết dạy.

=> Tổng chi: **212.714** đồng/tiết/lớp;

=> Chi phí cho 01 học sinh (*lớp dạy tăng thời lượng trung bình 35 học sin*): 212.714 đồng/35 học sinh = **6.078** đồng/học sinh/tiết.

(*Đối với cấp Tiểu học: 1 tiết = 35 phút, thấp hơn cấp THCS, THPT 10 phút; Đề xuất mức thu tối đa đối với cơ sở giáo dục tiểu học: Tại thành phố, thị trấn: Từ 8.000đồng/học sinh/buổi thành 6.000đồng/học sinh/tiết; tại các xã: Từ*

1. Tiền lương của một tháng làm căn cứ tính trả tiền lương dạy thêm giờ của nhà giáo, bao gồm: mức lương theo ngạch, bậc hiện hưởng, các khoản phụ cấp lương và hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có).

2. Định mức giờ dạy/năm đối với giáo viên mầm non; định mức tiết dạy/ năm học đối với giáo viên phổ thông; định mức giờ giảng dạy/năm học đối với giáo viên trung cấp chuyên nghiệp; tiêu chuẩn giờ giảng/năm học đối với giáo viên, giảng viên dạy nghề; định mức giờ chuẩn giảng dạy/năm đối với giảng viên cơ sở giáo dục đại học, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được gọi chung là định mức giờ dạy/năm”.

“Điều 4. Cách tính tiền lương dạy thêm giờ

1. Công thức tính tiền lương dạy thêm giờ:

a) Tiền lương dạy thêm giờ/năm học = số giờ dạy thêm/năm học x Tiền lương 01 giờ dạy thêm;

b) Tiền lương 01 giờ dạy thêm = Tiền lương 01 giờ dạy x 150%;

c) Tiền lương 01 giờ dạy:

- Đối với giáo viên cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trường trung cấp chuyên nghiệp và giáo viên, giảng viên cơ sở dạy nghề:

$$\text{Tiền lương 01 giờ dạy} = \frac{\text{Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học}}{\text{Định mức giờ dạy/năm}} \times \frac{\text{Số tuần dành cho giảng dạy (dạy trẻ)}}{52 \text{ tuần}}$$

7- Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT, ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập Tại điểm a, khoản 1, Điều 8 quy định cách xếp lương: “a) Giáo viên tiểu học hạng III, mã số V.07.03.29, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98”.

8- Tại điểm e) khoản 1, Mục II, Thông tư liên tịch 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC, ngày 23/01/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính mức phụ cấp và cách tính: “*Mức phụ cấp 50% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường mầm non, tiểu học ở miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa*”.

9- Tại điểm b, khoản 1, Điều 8, Quy định ban hành theo Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND, ngày 18/4/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: “*b) Mức chi: 70% chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp dạy thêm; 30% chi cho công tác quản lý dạy thêm, học thêm của nhà trường; chi tiền điện, nước và sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ dạy thêm, học thêm*”.

7.500đồng/học sinh/buổi thành 5.500đồng/học sinh/tiết).

- **Tính tiền lương làm thêm giờ của giáo viên** Cơ sở giáo dục trung học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên

Hệ số lương bình quân: 3,66; Hệ số ưu đãi (35%)¹⁰: 1,28; Hệ số thâm niên (15%): 0,55. Tổng hệ số lương, phụ cấp: 5,49.

Tiền lương của 1 năm: 5,49 * 1.800.000 đồng * 12 tháng = 118.584.000 đồng

Định mức giờ dạy: cấp THPT: 17 tiết * 35 tuần = 595 tiết (*cấp THCS 19*35 tuần = 665 tiết*). Số tuần dành cho giảng dạy: 35 tuần.

Tiền lương 1 giờ dạy: cấp THPT: (118.584.000 đồng / 595 tiết) * (35 tuần / 52 tuần) = 134.145 đồng.

(*cấp THCS: Tiền lương 1 giờ dạy: (118.584.000 đồng / 665 tiết) * (35 tuần / 52 tuần) = 120.024 đồng*).

Tiền lương 1 tiết dạy thêm: cấp THPT: 134.145 đồng * 150% = 201.217 đồng (*cấp THCS: 120.024 đồng * 150% = 180.036 đồng*)

+ Chi cho công tác quản lý, chi phí điện, nước và thuê bằng 30% tổng thu, số tiền: cấp THPT: 201.217 * 30% = 60.365 đồng/tiết dạy (*cấp THCS: 180.036 đồng * 30% = 54.011 đồng*). => Tổng chi: cấp THPT: **261.582** đồng/tiết/lớp (*cấp THCS: 234.047 đồng/tiết/lớp*).

=> Chi phí cho 01 học sinh THPT (*tính trung bình 35 học sinh/lớp*): 261.582 đồng / 35 học sinh = **7.474** đồng/học sinh/tiết (*cao hơn mức thu tối đa quy định tại Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND là 1.974 đồng*).

=> Chi phí cho 01 học sinh THCS (*tính trung bình 35 học sinh/lớp*): 234.045 đồng / 35 học sinh = **6.687** đồng/học sinh/tiết (*cao hơn mức thu tối đa quy định tại Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND là 1.187 đồng*).

(3) Hình thức thu: Việc tổ chức dạy học tăng thời lượng được xây dựng trong cả năm học, được phụ huynh học sinh đồng ý và đăng ký cho học sinh học. Do đó, nên điều chỉnh hình thức thu theo tháng thành thu theo kỳ để thuận lợi cho nhà trường thu và phụ huynh nộp.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Cần quy định thống nhất đơn vị tính mức thu tiền dạy học tăng thời lượng học 2 buổi/ngày đối với các cấp học; điều chỉnh mức thu để bảo đảm phù hợp với mức tăng lương cơ sở, sự biến động chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số GRDP bình quân đầu người hằng năm trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; điều chỉnh hình thức thu để thuận lợi cho nhà trường thu và phụ huynh nộp.

1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

¹⁰- Tại điểm c) khoản 1, Mục II, Thông tư liên tịch 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC, ngày 23/01/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính: “Mức phụ cấp 35% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường mầm non, tiểu học ở đồng bằng, thành phố, thị xã; các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm dạy nghề ở miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa”;

* *Phương án 1.* Tiếp tục thực hiện mức thu, đơn vị tính, hình thức thu theo quy định tại mục 2, phần I, Điều 3 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND.

* *Phương án 2.*

- Điều chỉnh đơn vị mức thu tiền dạy học tăng thời lượng học 2 buổi/ngày đối với cơ sở giáo dục tiểu học: Đồng/học sinh/tiết.

- Điều chỉnh mức thu tối đa đối với cơ sở giáo dục tiểu học:

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại thành phố, thị trấn: Từ **8.000đồng/học sinh/buổi** thành **6.000đồng/học sinh/tiết**.

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại các xã: Từ **7.500đồng/học sinh/buổi** thành **5.500đồng/học sinh/tiết**.

- Điều chỉnh mức thu tối đa đối với cơ sở giáo dục trung học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên:

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại thành phố, thị trấn: Từ **5.500 đồng/học sinh/tiết** thành **6.500đồng/học sinh/tiết** (tăng 1.000đồng/1 tiết, bằng 18,18%).

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại các xã: Từ **5.000đồng/học sinh/tiết** thành **6.000đồng/học sinh/tiết** (tăng 1.000đồng/1 tiết, tăng 20%).

* *Phương án 3.*

- Điều chỉnh đơn vị mức thu tiền dạy học tăng thời lượng học 2 buổi/ngày đối với cơ sở giáo dục tiểu học: Đồng/học sinh/tiết.

- Điều chỉnh mức thu tối đa đối với các cơ sở giáo dục (*gồm, cơ sở giáo dục: Tiểu học; trung học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên*): Do cơ sở giáo dục tự thỏa thuận, thống nhất với phụ huynh học sinh.

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng liên quan

- *Phương án 1.*

+ Dễ thực hiện; không phải sửa đổi nội dung Nghị quyết, phụ huynh học sinh, cán bộ giáo viên đã nắm rõ mức thu.

+ Về hạn chế: Một số hạn chế, bất cập về đơn vị tính, mức thu, hình thức thu trong triển khai thực hiện tại các cơ sở giáo dục đã nhận định tại **tiểu mục 1.1** như trên chưa được giải quyết; do đó chưa khuyến khích, triển khai hiệu quả nội dung chính sách “*Tiền dạy học tăng thời lượng học 2 buổi/ngày*”.

- *Phương án 2.*

+ Khắc phục được những hạn chế, bất cập về đơn vị tính, mức thu, hình thức thu trong triển khai thực hiện tại các cơ sở giáo dục đã nhận định tại **tiểu mục 1.1** như trên; phù hợp với thực tiễn, khuyến khích triển khai nội dung chính sách.

+ Về hạn chế của giải pháp: Phải tăng mức thu đối với nội dung thu, do đó các cơ sở giáo dục cần phải tăng cường tuyên truyền, giải thích để phụ huynh học sinh nắm, đồng thuận khi triển khai thực hiện.

- *Phương án 3.*

+ Linh động, phù hợp với điều kiện, mức thu nhập của phụ huynh học sinh.

+ Về hạn chế của giải pháp: Khó thống nhất mức thu trong cùng một lớp, một trường khi xin ý kiến phụ huynh dẫn đến khó triển khai thực hiện; mức thu giữa các trường trên cùng địa bàn có thể khác nhau, gây thắc mắc, không đồng thuận trong phụ huynh học sinh; khó kiểm soát mức thu, có nguy cơ gây dư luận trái chiều.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở phân tích ba phương án trên, kiến nghị lựa chọn **Phương án 2** với lý do giải quyết được tối đa hạn chế, bất cập về đơn vị tính, mức thu, hình thức thu trong triển khai thực hiện tại các cơ sở giáo dục; phù hợp với thực tiễn, khuyến khích triển khai nội dung chính sách.

- Thẩm quyền ban hành chính sách: Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chính sách 2: Sửa tên chính sách: “**Tiền phục vụ các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp**” thành “**Tiền phục vụ tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp**” (điểm 3, khoản I, Điều 3 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND)

2.1. Xác định vấn đề bất cập

Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp là những hoạt động được tổ chức ngoài giờ học các môn học thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông 2006. Tuy nhiên, theo lộ trình thực hiện của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 bắt đầu từ năm học 2020-2021 và đến năm học 2024-2025 hoàn thành triển khai đối với các cấp học phổ thông¹¹, trong đó nội dung “*Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp*” được thay bằng “*Hoạt động trải nghiệm*” (cấp tiểu học) và “*Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp*” (cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông) là hoạt động giáo dục bắt buộc được thực hiện từ lớp 1 đến lớp 12. Do đó, từ năm học 2024-2025 sẽ không còn sử dụng tên “*Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp*” nên cần phải sửa tên chính sách đúng Chương trình giáo dục phổ thông 2018, triển khai đồng bộ đối với cấp học phổ thông từ năm học 2024-2025.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Kịp thời điều chỉnh, bảo đảm đúng quy định đúng tên môn học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; bảo đảm việc triển khai thực hiện chính sách được thuận lợi, hiệu quả, đúng quy định.

2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

* Phương án 1.

- Sửa tên chính sách “*Tiền phục vụ các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên*

¹¹- Từ năm học 2020-2021 đối với lớp 1; năm học 2021-2022 đối với lớp 2 và lớp 6; năm học 2022-2023 đối với lớp 3, lớp 7 và lớp 10; năm học 2023-2024 đối với lớp 4, lớp 8 và lớp 11; năm học 2024-2025 đối với lớp 5, lớp 9 và lớp 12

lớp” thành “*Tiền phục vụ tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp*” tục thực hiện mức thu, đơn vị tính, hình thức thu theo quy định tại mục 2, phần I, Điều 3 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND.

- Sửa đổi mức thu tối đa tại các cơ sở giáo dục theo hướng: Quy định cụ thể mức thu tối đa cho các hoạt động; giữ nguyên Hình thức thu: “*Theo từng hoạt động*”.

* *Phương án 2:*

- Sửa tên chính sách “*Tiền phục vụ các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp*” thành “*Tiền phục vụ tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp*” tục thực hiện mức thu, đơn vị tính, hình thức thu theo quy định tại mục 2, phần I, Điều 3 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND.

- Giữ nguyên mức thu tối đa tại các cơ sở giáo dục: “*Theo thỏa thuận với phụ huynh học sinh*” và giữ nguyên Hình thức thu: “*Theo từng hoạt động*”.

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng liên quan

* *Phương án 1:*

- *Về thuận lợi:* Việc sửa tên chính sách giúp bảo đảm thực hiện đúng quy định theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018; ngoài ra, việc quy định cụ thể mức thu tối đa cho các hoạt động giúp kiểm soát được mức thu, cơ bản thống nhất trên địa bàn tỉnh.

+ *Về hạn chế:* Việc tổ chức các hoạt động hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp đa dạng, có nhiều hình thức tổ chức; quy mô, điều kiện, nhu cầu thực tiễn của từng cơ sở giáo dục nên mức thu có thể khác nhau; không có cơ sở, căn cứ mức thu tối đa chung trên địa bàn tỉnh.

* *Phương án 2:*

- *Về thuận lợi:* Việc sửa tên chính sách giúp bảo đảm thực hiện đúng quy định đúng tên môn học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; giúp triển khai thực hiện chính sách được thuận lợi, hiệu quả, đúng quy định; công khai, minh bạch, huy động tham gia, đồng thuận trong tổ chức các hoạt động của phụ huynh học sinh.

- *Về hạn chế:* Khó kiểm soát mức thu, khi triển khai thực hiện cần phải tăng cường tuyên truyền, giải thích để phụ huynh học sinh nắm, đồng thuận.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở phân tích hai phương án trên, kiến nghị lựa chọn **Phương án 2** với lý do giải quyết được việc điều chỉnh, sửa tên chính sách phù hợp với tên môn học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; mức thu, hình thức thu phù hợp với thực tiễn, khuyến khích triển khai nội dung chính sách.

- Thẩm quyền ban hành chính sách: Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Chính sách 3: “Tiền trông trẻ ngoài giờ hành chính đối với cấp mầm non (trước giờ học buổi sáng, sau giờ học buổi chiều)” (chính sách đề nghị bổ sung)

3.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại Khoản 3, Điều 6 Nghị định số 105/NĐ-CP/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non: “Cơ sở giáo dục mầm non công lập được thực hiện một số dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm: dịch vụ bán trú, **dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ, dịch vụ đưa đón trẻ**”.

Nhu cầu thực tế của phụ huynh học sinh có nguyện vọng; mong muốn các cơ sở giáo dục và giáo viên trông, giữ trẻ ngoài giờ học chính khóa để phù hợp với yêu cầu công việc của phụ huynh học sinh.

Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND chưa xây dựng chính sách “Tiền trông trẻ ngoài giờ hành chính đối với cấp mầm non” nên khó khăn cho các cơ sở giáo dục khi triển khai thực hiện.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Kịp thời ban hành chính sách trông trẻ ngoài giờ hành chính đối với cấp mầm non; thực hiện đầy đủ chính sách quy định tại Nghị định số 105/NĐ-CP/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, đồng thời đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

* Phương án 1:

- Bổ sung chính sách: “Tiền trông trẻ ngoài giờ hành chính đối với cấp mầm non (trước giờ học buổi sáng, sau giờ học buổi chiều)”.

- Quy định mức thu tối đa của chính sách: Theo thỏa thuận với phụ huynh học sinh.

- Hình thức thu: *Thu theo tháng*.

* Phương án 2.

- Bổ sung chính sách: “Tiền trông trẻ ngoài giờ hành chính đối với cấp mầm non (trước giờ học buổi sáng, sau giờ học buổi chiều)”.

- Quy định mức thu tối đa của chính sách, cụ thể:

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại thành phố, thị trấn: **6.000 đồng/trẻ/giờ**.

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại các xã: **5.500 đồng/trẻ/giờ**.

Cách tính để đề xuất mức thu: Tính tiền lương làm thêm giờ của giáo viên mầm non:

Hệ số lương bình quân: 3,66; Hệ số ưu đãi (50%): 1,83; Hệ số thâm niên (15%): 0,55 => Tổng hệ số lương, phụ cấp: **6,04**.

Tiền lương của 1 năm: 6,04 * 1.800.000 đồng * 12 tháng = **130.464.000** đồng.

Định mức giờ dạy/ năm: 8 giờ * 5 ngày * 35 tuần = **1.400** (Theo Thông tư số 48/2011/TT-GDDT, ngày 25/10/2011: GVMN làm việc 40 giờ/01 tuần; 35 tuần dạy trẻ).

Tiền lương 1 giờ dạy: (130.464.000 đồng/1.400 giờ) * (35 tuần/52 tuần) = **62.723** đồng.

Tiền lương 1 giờ dạy thêm: 62.723 đồng * 150% = **94.085** đồng.

Số người làm việc: 02 giáo viên/lớp.

Tổng chi: 94.085 * 2 = **188.170** đồng/giờ/nhóm, lớp.

Chi phí đối với 01 trẻ/giờ là (trung bình 30 trẻ/nhóm, lớp) là: 188.170 đồng/30 trẻ⁽⁵⁾ = **6.272 đồng/trẻ/giờ**.

(Vận dụng Công thức tính theo Thông tư số liên tịch 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013).

- Hình thức thu: Thu theo tháng.

3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng liên quan

**Phương án 1:*

- Về thuận lợi: Có căn cứ thực hiện chính sách (quy định tại Nghị định số 105/NĐ-CP/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ), đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh; khi thỏa thuận mức thu với phụ huynh học sinh, tạo dân chủ, bình đẳng trong giáo dục; giúp cải thiện, hỗ trợ thu nhập cho giáo viên.

- Về hạn chế: Khó thống nhất mức thu trong cùng một lớp, một trường khi xin ý kiến phụ huynh dẫn đến khó triển khai thực hiện; mức thu giữa các trường trên cùng địa bàn có thể khác nhau, gây thắc mắc, khó đồng thuận cao trong phụ huynh học sinh; khó kiểm soát mức thu, có nguy cơ gây dư luận trái chiều.

**Phương án 2:*

- Về thuận lợi: Có căn cứ thực hiện chính sách (quy định tại Nghị định số 105/NĐ-CP/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ), thực hiện đúng về cách tính chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh; giúp cải thiện, hỗ trợ thu nhập cho giáo viên;

- Về hạn chế: Chính sách chủ yếu áp dụng tập trung ở thành phố, thị trấn; số lượng trẻ/lớp có nhu cầu được trông ngoài giờ hành chính khó đạt 30 trẻ/nhóm, lớp, nên kinh phí thu được và chi trả cho giáo viên sẽ thấp.

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở phân tích hai phương án trên, kiến nghị lựa chọn **Phương án 2** với lý do: Đảm bảo triển khai thực hiện chính sách đã quy định tại Nghị định số 105/NĐ-CP/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh; giúp động viên, cải thiện, hỗ trợ thu nhập cho giáo viên cấp mầm non.

- Thẩm quyền ban hành chính sách: Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Chính sách 4: “Tiền chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ các ngày nghỉ (thứ bảy, chủ nhật, hè): Đối với cấp Mầm non” (chính sách đề nghị bổ sung)

4.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại Khoản 3, Điều 6 Nghị định số 105/NĐ-CP/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non: “Cơ sở giáo dục mầm non công lập được thực hiện một số dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm: dịch vụ bán trú, **dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ, dịch vụ đưa đón trẻ**”.

Nhu cầu thực tế của phụ huynh học sinh có nguyện vọng, mong muốn các cơ sở giáo dục và giáo viên công lập, giữ trẻ ngoài giờ học chính khóa để phù hợp với yêu cầu công việc, điều kiện của phụ huynh học sinh.

Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND chưa xây dựng chính sách “*Tiền trông trẻ ngoài giờ hành chính đối với cấp mầm non*” nên khó khăn cho các cơ sở giáo dục khi triển khai thực hiện.

4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Kịp thời ban hành chính sách chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ các ngày nghỉ (*thứ bảy, chủ nhật, hè*), thực hiện đầy đủ quy định tại Nghị định số 105/NĐ-CP/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, đồng thời đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

** Phương án 1:*

- Bổ sung chính sách: “*Tiền chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ các ngày nghỉ (thứ bảy, chủ nhật, hè): Đối với cấp Mầm non*”.

- Quy định mức thu tối đa của chính sách: Theo thỏa thuận với phụ huynh học sinh.

- Hình thức thu: *Thu theo tháng*.

** Phương án 2.*

- Bổ sung chính sách: “*Tiền chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ các ngày nghỉ (thứ bảy, chủ nhật, hè): Đối với cấp Mầm non*”.

- Quy định mức thu tối đa của chính sách, cụ thể:

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại thành phố, thị trấn: Từ **20.000 đồng/trẻ/buổi**.

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại các xã: **18.000 đồng/trẻ/buổi**.

Cách tính để đề xuất mức thu: Tính tiền lương làm thêm giờ của giáo viên mầm non (*nghư phương án 2, chính sách 3*): Tiền lương 1 giờ dạy thêm GVMN: **94.085** đồng.

- Chi bồi dưỡng giáo viên theo mức chi trả chế độ làm thêm của giáo viên: Tiền lương 01 ngày làm thêm: 94.085 đồng * 8 giờ = 752.680 đồng/ngày; nhóm/lớp 30 trẻ cần 02 giáo viên chăm sóc, giáo dục, số tiền chi trả: **1.505.360** đồng/ngày.

- Chi cho công tác quản lý, chi phí điện, nước, vệ sinh và thuế bằng 30% tổng thu, số tiền: **451.608** đồng/ngày.

Tổng chi: 1.956.968 đồng/ngày/nhóm, lớp (*không bao gồm chi phí tổ chức bán trú*)

Chi phí đối với 01 trẻ/buổi: 1.956.968 đồng/30 trẻ/2 = **32.616** đồng/trẻ/buổi.

Do đặc thù ngày thứ bảy, chủ nhật, hệ chủ yếu là hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ; không tổ chức hoạt động chuyên môn; để bảo đảm tương quan với các địa phương khác: Đề xuất mức thu **20.000 đồng/trẻ/buổi** tại các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn thành phố, thị trấn và **18.000 đồng/trẻ/buổi** tại các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn các xã.

4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng liên quan

**Phương án 1:*

- *Về thuận lợi:* Có căn cứ thực hiện chính sách (*quy định tại Nghị định số 105/NĐ-CP/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ*), đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh; khi thỏa thuận mức thu với phụ huynh học sinh, tạo dân chủ, bình đẳng trong giáo dục; giúp cải thiện, hỗ trợ thu nhập cho giáo viên.

- *Về hạn chế:* Khó thống nhất mức thu trong cùng một lớp, một trường khi xin ý kiến phụ huynh dẫn đến khó triển khai thực hiện; mức thu giữa các trường trên cùng địa bàn có thể khác nhau, gây thắc mắc, khó đồng thuận cao trong phụ huynh học sinh; khó kiểm soát mức thu, có nguy cơ gây dư luận trái chiều.

**Phương án 2:*

- *Về thuận lợi:* Có căn cứ thực hiện chính sách (*quy định tại Nghị định số 105/NĐ-CP/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ*), thực hiện đúng về cách tính chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh; giúp cải thiện, hỗ trợ thu nhập cho giáo viên;

- *Về hạn chế:* Chính sách chủ yếu áp dụng tập trung ở thành phố, thị trấn; số lượng trẻ/lớp có nhu cầu được trông ngoài giờ hành chính khó đạt 30 trẻ/nhóm, lớp, nên kinh phí thu được và chi trả cho giáo viên sẽ thấp.

4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở phân tích hai phương án trên, kiến nghị lựa chọn **Phương án 2** với lý do: Đảm bảo triển khai thực hiện chính sách đã quy định tại Nghị định số 105/NĐ-CP/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh; giúp đồng viên, cải thiện, hỗ trợ thu nhập cho giáo viên cấp mầm non.

- Thẩm quyền ban hành chính sách: Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Chính sách 5: Tiên dạy làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo (theo đăng ký tự nguyện của gia đình trẻ) (chính sách đề nghị bổ sung)

5.1. Xác định vấn đề bất cập

Căn cứ Chương trình làm quen với Tiếng Anh dành cho trẻ em Mẫu giáo ban hành kèm Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định:

- Tại **Mục 4, phần 1**, Chương trình quy định:

*“Chương trình chỉ áp dụng thực hiện tại các cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng các yêu cầu quy định tại Thông tư này và **sự tự nguyện của gia đình trẻ**.*

*Hoạt động cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh cần được tổ chức thực hiện đảm bảo **không phát sinh biên chế về vị trí giáo viên tiếng Anh** trong các cơ sở giáo dục mầm non”.*

- Tại **Mục 1, phần VII**, Chương trình quy định: *“1. Nguyên tắc chung và phân bổ thời lượng thực hiện Chương trình: Tùy vào điều kiện triển khai thực tế, nhu cầu và khả năng của trẻ, các cơ sở giáo dục mầm non phát triển kế hoạch chi tiết và tổ chức thực hiện một cách linh hoạt, đảm bảo mục đích yêu cầu của việc cho trẻ làm quen với tiếng Anh. Việc cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh được tổ chức 35 tuần/năm, tối thiểu 02 hoạt động làm quen với tiếng Anh/tuần, mỗi hoạt động khoảng từ 25 đến 35 phút...”.*

Nhu cầu thực tế của phụ huynh học sinh có nguyện vọng, mong muốn các cơ sở giáo dục mầm non tổ chức dạy làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo, giúp trẻ sớm phát triển, hình thành kỹ năng học môn Tiếng Anh.

Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND chưa xây dựng chính sách *“Tiên trông trẻ ngoài giờ hành chính đối với cấp mầm non”* nên khó khăn cho các cơ sở giáo dục khi triển khai thực hiện.

5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Kịp thời ban hành chính sách dạy làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo (theo đăng ký tự nguyện của gia đình trẻ), thực hiện đầy đủ quy định tại Chương trình làm quen với Tiếng Anh dành cho trẻ em Mẫu giáo ban hành kèm Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

5.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

** Phương án 1:*

- Bổ sung chính sách: Tiên dạy làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo (theo đăng ký tự nguyện của gia đình trẻ).

- Quy định mức thu tối đa của chính sách như phương án 2, chính sách 3, cụ thể:

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại thành phố, thị trấn: **6.000 đồng/trẻ/hoạt động**.

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại các xã: **5.500 đồng/trẻ/hoạt động**.

- Hình thức thu: *Thu theo tháng*.

* Phương án 2.

- Bổ sung chính sách: Tiền dạy làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo (*theo đăng ký tự nguyện của gia đình trẻ*).

- Quy định mức thu tối đa của chính sách: Theo thỏa thuận với phụ huynh học sinh.

- Hình thức thu: *Thu theo tháng*.

5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng liên quan

*Phương án 1:

- *Về thuận lợi*: Có căn cứ thực hiện chính sách (*quy định tại Chương trình làm quen với Tiếng Anh dành cho trẻ em Mẫu giáo ban hành kèm Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*), đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh; mức thu thấp, phù hợp khả năng chi trả của đa số phụ huynh học sinh.

- *Về hạn chế*: Hiện nay trên địa bàn tỉnh, đối với cấp mầm non không có giáo viên môn Tiếng Anh; mặt khác theo quy định “*Hoạt động cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh cần được tổ chức thực hiện đảm bảo không phát sinh biên chế về vị trí giáo viên tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục mầm non*”, do đó để triển khai chính sách trên, các cơ sở giáo dục phải thực hiện liên kết với các cơ sở giáo dục ngoài công lập, nên với mức thu như phương án 1 rất thấp, khó thu hút triển khai thực hiện chính sách.

Khó thống nhất mức thu trong cùng một lớp, một trường khi xin ý kiến phụ huynh dẫn đến khó triển khai thực hiện; mức thu giữa các trường trên cùng địa bàn có thể khác nhau, gây thắc mắc, khó đồng thuận cao trong phụ huynh học sinh; khó kiểm soát mức thu, có nguy cơ gây dư luận trái chiều.

*Phương án 2:

- *Về thuận lợi*: Có căn cứ thực hiện chính sách (*quy định tại Chương trình làm quen với Tiếng Anh dành cho trẻ em Mẫu giáo ban hành kèm Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*), đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh; đúng với chủ trương chính sách, thực hiện theo đăng ký tự nguyện của gia đình trẻ.

- *Về hạn chế*: Khó thống nhất mức thu trong cùng một lớp, một trường khi xin ý kiến phụ huynh; khó kiểm soát mức thu, có nguy cơ gây dư luận trái chiều.

5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở phân tích hai phương án trên, kiến nghị lựa chọn **Phương án 2** với lý do: Đảm bảo triển khai thực hiện chính sách đã quy định tại Chương trình làm quen với Tiếng Anh dành cho trẻ em Mẫu giáo ban hành kèm Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh; đúng với chủ trương chính sách, thực hiện theo đăng ký tự nguyện của gia đình trẻ.

- Thẩm quyền ban hành chính sách: Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Chính sách 6: “Tiền dạy môn ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2 (môn tự chọn)” (chính sách đề nghị bổ sung)

6.1. Xác định vấn đề bất cập

Căn cứ Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó môn Ngoại ngữ 1 là môn học tự chọn ở lớp 1, lớp 2 và bắt buộc ở lớp 3, lớp 4 và lớp 5. Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu thực hiện tổ chức dạy học môn Ngoại ngữ 1 tự chọn ở lớp 1, lớp 2 bắt buộc ở lớp 3, lớp 4 và lớp 5 phù hợp với thực tiễn của địa phương và đáp ứng các yêu cầu được quy định trong chương trình các môn Ngoại ngữ 1 của Bộ GDĐT (*Công văn số 3818/BGDĐT-GDTH, ngày 31/7/2023*).

Nhu cầu thực tế của phụ huynh học sinh có nguyện vọng, mong muốn các cơ sở giáo dục tiểu học tổ chức dạy môn ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2 (*môn tự chọn*), giúp học sinh sớm phát triển, hình thành kỹ năng học môn ngoại ngữ (*môn Tiếng Anh*).

Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND chưa xây dựng chính sách “*Tiền dạy môn ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2 (môn tự chọn)*”, nên khó khăn cho các cơ sở giáo dục khi triển khai thực hiện.

6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Kịp thời ban hành chính sách dạy môn ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2 (*môn tự chọn*), thực hiện đầy đủ quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

6.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

** Phương án 1:*

- Bổ sung chính sách: “*Tiền dạy môn ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2 (môn tự chọn)*”.

- Quy định mức thu tối đa của chính sách: Theo thỏa thuận với phụ huynh học sinh.

- Hình thức thu: *Thu theo tháng*.

** Phương án 2.*

- Bổ sung chính sách: “*Tiền dạy môn ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2 (môn tự chọn)*”.

- Quy định mức thu tối đa của chính sách như phương án 2, chính sách 1 cách tính đối với cấp tiểu học, cụ thể:

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại thành phố, thị trấn: **6.000 đồng/học sinh/tiết**.

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại các xã: **5.500 đồng/học sinh/tiết**.

- Hình thức thu: *Thu theo tháng*.

6.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng liên quan

**Phương án 1:*

- *Về thuận lợi:* Có căn cứ thực hiện chính sách (quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

- *Về hạn chế:* Khó thống nhất mức thu trong cùng một lớp, một trường khi xin ý kiến phụ huynh dẫn đến khó triển khai thực hiện; mức thu giữa các trường trên cùng địa bàn có thể khác nhau, gây thắc mắc, khó đồng thuận cao trong phụ huynh học sinh; khó kiểm soát mức thu, có nguy cơ gây dư luận trái chiều.

**Phương án 2:*

- *Về thuận lợi:* Có căn cứ thực hiện chính sách (quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo); có căn cứ áp dụng công thức tính mức thu theo quy định; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

- *Về hạn chế:* Mức thu còn thấp so với mức chi trả tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập, khó thu hút giáo viên tham gia giảng dạy, thực hiện chính sách.

6.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở phân tích hai phương án trên, kiến nghị lựa chọn **Phương án 2** với lý do: Đảm bảo triển khai thực hiện chính sách đã quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

- Thẩm quyền ban hành chính sách: Hội đồng nhân dân tỉnh.

7. Chính sách 7: “Tiền dạy môn Tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2 (theo đăng ký tự nguyện của gia đình học sinh)” (chính sách đề nghị bổ sung)

7.1. Xác định vấn đề bất cập

Căn cứ Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có quy định **môn Tin học là môn học bắt buộc**, được tổ chức dạy học từ lớp 3 năm học 2022 – 2023; Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có yêu cầu: Các địa phương cần có giải pháp phù hợp tăng cường tổ chức các hoạt động giáo dục tin học cho học sinh cấp Tiểu học **nhằm giúp học sinh lớp 1, lớp 2 được làm quen với môn môn Tin học**; đáp ứng sở thích, nhu cầu và phát hiện, bồi dưỡng phát triển năng lực đối với môn học cho học sinh cấp Tiểu học.

Nhu cầu thực tế của phụ huynh học sinh có nguyện vọng, mong muốn các cơ sở giáo dục tiểu học tổ chức dạy môn Tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2, giúp học sinh sớm phát triển, hình thành kỹ năng học môn Tin học.

Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND chưa xây dựng chính sách “*Tiền dạy môn Tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2 (theo đăng ký tự nguyện của gia đình học sinh)*”, nên khó khăn cho các cơ sở giáo dục khi triển khai thực hiện.

7.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Kịp thời ban hành chính sách “*Tiền dạy môn Tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2 (theo đăng ký tự nguyện của gia đình học sinh)*”, thực hiện đầy đủ quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

7.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

** Phương án 1:*

- Bổ sung chính sách: “*Tiền dạy môn Tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2 (theo đăng ký tự nguyện của gia đình học sinh)*”.

- Quy định mức thu tối đa của chính sách: Theo thỏa thuận với phụ huynh học sinh.

- Hình thức thu: *Thu theo tháng.*

** Phương án 2.*

- Bổ sung chính sách: “*Tiền dạy môn Tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2 (theo đăng ký tự nguyện của gia đình học sinh)*”.

- Quy định mức thu tối đa của chính sách như phương án 2, chính sách 1 cách tính đối với cấp tiểu học, cụ thể:

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại thành phố, thị trấn: **6.000 đồng/học sinh/tiết.**

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại các xã: **5.500 đồng/học sinh/tiết.**

- Hình thức thu: *Thu theo tháng.*

7.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng liên quan

** Phương án 1:*

- *Về thuận lợi:* Có căn cứ thực hiện chính sách (quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

- *Về hạn chế:* Khó thống nhất mức thu trong cùng một lớp, một trường khi xin ý kiến phụ huynh dẫn đến khó triển khai thực hiện; mức thu giữa các trường trên cùng địa bàn có thể khác nhau, gây thắc mắc, khó đồng thuận cao trong phụ huynh học sinh; khó kiểm soát mức thu, có nguy cơ gây dư luận trái chiều.

** Phương án 2:*

- *Về thuận lợi:* Có căn cứ thực hiện chính sách (quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT

ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo); có căn cứ áp dụng công thức tính mức thu theo quy định; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

- Về hạn chế: Mức thu còn thấp so với mức chi trả tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập, khó thu hút giáo viên tham gia giảng dạy, thực hiện chính sách.

7.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở phân tích hai phương án trên, kiến nghị lựa chọn **Phương án 2** với lý do: Đảm bảo triển khai thực hiện chính sách đã quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

- Thẩm quyền ban hành chính sách: Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Chính sách 8: “Tiền dạy học thêm các môn văn hóa, dạy học bồi dưỡng; dạy học ôn thi trong cơ sở giáo dục công lập cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông (ngoài chương trình quy định; theo hình thức tự nguyện trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất với cha mẹ học sinh)” (chính sách đề nghị bổ sung)

8.1. Xác định vấn đề bất cập

Quy định dạy thêm, học thêm ban hành theo Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT, ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định rõ các nội dung về dạy thêm, học thêm nói chung và dạy thêm học thêm trong nhà trường, trong đó quy định nguyên tắc: “Đối tượng học thêm là học sinh có nhu cầu học thêm, tự nguyện học thêm và được gia đình đồng ý; không được dùng bất cứ hình thức nào để ép buộc gia đình học sinh và học sinh học thêm (khoản 3, Điều 3)”; ngoài ra, dạy thêm, học thêm là dịch vụ giáo dục, thẩm quyền của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức thu và cơ chế quản lý theo Điều 99 của Luật Giáo dục 2019.

Nhu cầu thực tế của phụ huynh học sinh có nguyện vọng, mong muốn các cơ sở giáo dục cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông tổ chức dạy thêm, học thêm trong nhà trường góp phần củng cố, nâng cao kiến thức, kỹ năng, giáo dục nhân cách của học sinh; phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý và không gây nên tình trạng vượt quá sức tiếp thu của người học.

Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND chưa xây dựng chính sách “Tiền dạy học thêm các môn văn hóa, dạy học bồi dưỡng; dạy học ôn thi trong cơ sở giáo dục công lập cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông (ngoài chương trình quy định; theo hình thức tự nguyện trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất với cha mẹ học sinh)”, nên khó khăn cho các cơ sở giáo dục khi triển khai thực hiện.

8.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Kịp thời ban hành chính sách “Tiền dạy học thêm các môn văn hóa, dạy học bồi dưỡng; dạy học ôn thi trong cơ sở giáo dục công lập cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông (ngoài chương trình quy định; theo hình thức tự nguyện trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất với cha mẹ học sinh)”, theo quy định ban hành

của Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT, ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

8.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

** Phương án 1:*

- Bổ sung chính sách: “*Tiền dạy học thêm các môn văn hóa, dạy học bồi dưỡng; dạy học ôn thi trong cơ sở giáo dục công lập cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông (ngoài chương trình quy định; theo hình thức tự nguyện trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất với cha mẹ học sinh)*”.

- Quy định mức thu tối đa của chính sách: Theo thỏa thuận với phụ huynh học sinh.

- Hình thức thu: *Thu theo tháng.*

** Phương án 2.*

- Bổ sung chính sách: “*Tiền dạy học thêm các môn văn hóa, dạy học bồi dưỡng; dạy học ôn thi trong cơ sở giáo dục công lập cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông (ngoài chương trình quy định; theo hình thức tự nguyện trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất với cha mẹ học sinh)*”.

- Quy định mức thu tối đa của chính sách như phương án 2, chính sách 1 cách tính đối với cơ sở giáo dục trung học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, cụ thể:

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại thành phố, thị trấn: **6.500 đồng/học sinh/tiết.**

+ Các cơ sở giáo dục đào tạo tại các xã: **6.000 đồng/học sinh/tiết.**

- Hình thức thu: *Thu theo tháng.*

8.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng liên quan

** Phương án 1:*

- *Về thuận lợi:* Có căn cứ thực hiện chính sách (*quy định ban hành của Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT, ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*); góp phần nâng cao chất lượng giáo dục; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

- *Về hạn chế:* Khó thống nhất mức thu trong cùng một lớp, một trường khi xin ý kiến phụ huynh dẫn đến khó triển khai thực hiện; mức thu giữa các trường trên cùng địa bàn có thể khác nhau, gây thắc mắc, khó đồng thuận cao trong phụ huynh học sinh; khó kiểm soát mức thu, có nguy cơ gây dư luận trái chiều.

** Phương án 2:*

- *Về thuận lợi:* Có căn cứ thực hiện chính sách (*quy định ban hành của Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT, ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*); góp phần nâng cao chất lượng giáo dục; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

- *Về hạn chế:* Mức thu còn thấp so với mức chi trả tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập, khó thu hút giáo viên tham gia giảng dạy, thực hiện chính sách.

8.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở phân tích hai phương án trên, kiến nghị lựa chọn **Phương án 2** với lý do: Đảm bảo triển khai thực hiện chính sách đã quy định tại Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT, ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

- Thẩm quyền ban hành chính sách: Hội đồng nhân dân tỉnh.

9. Chính sách 9: “Tiền dạy bổ sung kiến thức đối với học sinh chuyển trường hoặc muốn thay đổi tổ hợp môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập cấp trung học phổ thông” (chính sách đề nghị bổ sung)

9.1. Xác định vấn đề bất cập

Thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành các văn bản quy định về bổ sung kiến thức đối với học sinh chuyển trường hoặc muốn thay đổi tổ hợp môn học lựa chọn môn học, cụm chuyên đề học tập, cụ thể:

(1) Tại tiêu mục 2.1, mục 2, phần II Công văn số 1496/BGDĐT-GDTrH, ngày 19/4/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2022-2023 có quy định: *“Trong trường hợp đặc biệt, học sinh có nguyện vọng chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập, hiệu trưởng xem xét quyết định và báo cáo sở giáo dục và đào tạo”*.

(2) Công văn số 68/BGDĐT-GDTrH, ngày 6/1/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập cấp trung học phổ thông:

Tại mục 2: *“Học sinh có nguyện vọng và được nhà trường chấp thuận cho chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập phải có bản cam kết tự bổ sung kiến thức, kỹ năng của chương trình môn học mới, cụm chuyên đề học tập mới ở lớp học trước đó (có xác nhận đồng ý và cam kết của cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ) để đủ năng lực học tiếp môn học mới, cụm chuyên đề học tập mới ở lớp học tiếp theo”*.

Tại mục 3 *“Nhà trường có các giải pháp phù hợp hỗ trợ học sinh bổ sung kiến thức, kỹ năng của môn học mới, cụm chuyên đề học tập mới; tổ chức kiểm tra, đánh giá việc tự bổ sung kiến thức, kỹ năng của học sinh theo nội dung, yêu cầu cần đạt quy định trong chương trình môn học để bảo đảm cho học sinh có đủ năng lực học tiếp môn học mới, cụm chuyên đề học tập mới ở lớp học tiếp theo”*.

- Khi học sinh có nhu cầu học sinh chuyển trường, nhưng trường mới không tổ chức tổ hợp môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập mà học sinh đã lựa chọn ở trường cũ hoặc khi học sinh nhận thấy việc lựa chọn tổ hợp môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập chưa phù hợp với năng lực bản thân và ngành nghề định hướng sau khi tốt nghiệp lớp 12 nên mong muốn được thay đổi tổ hợp

môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập, do đó cần bổ sung kiến thức theo quy định chương trình học.

Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND chưa xây dựng chính sách “*Tiền dạy bổ sung kiến thức đối với học sinh chuyển trường hoặc muốn thay đổi tổ hợp môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập cấp trung học phổ thông*” nên khó khăn cho các cơ sở giáo dục khi triển khai thực hiện.

9.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Kịp thời ban hành chính sách “*Tiền dạy bổ sung kiến thức đối với học sinh chuyển trường hoặc muốn thay đổi tổ hợp môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập cấp trung học phổ thông*”, theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản liên quan quy định về bổ sung kiến thức đối với học sinh chuyển trường hoặc muốn thay đổi tổ hợp môn học lựa chọn môn học, cụm chuyên đề học tập, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của học sinh.

9.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

** Phương án 1:*

- Bổ sung chính sách: “*Tiền dạy bổ sung kiến thức đối với học sinh chuyển trường hoặc muốn thay đổi tổ hợp môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập cấp trung học phổ thông*”.

- Quy định mức thu tối đa của chính sách: Theo thỏa thuận với phụ huynh học sinh.

- Hình thức thu: *Thu theo tháng.*

** Phương án 2.*

- Bổ sung chính sách: “*Tiền dạy bổ sung kiến thức đối với học sinh chuyển trường hoặc muốn thay đổi tổ hợp môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập cấp trung học phổ thông*”.

- Quy định mức thu tối đa của chính sách như phương án 2, chính sách 1 cách tính đối với cơ sở giáo dục trung học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, trong đó: Chi trực tiếp giáo viên THPT dạy thêm: **201.217 đồng/tiết/lớp**

* Do trường hợp này, số lượng học sinh ít (*thường chỉ 1 đến 5 học sinh*), do đó đề xuất mức thu tối đa **100.000/1 tiết/nhóm học sinh** đối với vùng thành phố, thị trấn; **90.000 đồng/tiết/nhóm học sinh** đối với các xã để chi cho giáo viên trực tiếp dạy; không chi cho công tác quản lý, chi phí điện nước và các nội dung khác.

9.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng liên quan

** Phương án 1:*

- Về thuận lợi: Có căn cứ thực hiện chính sách (*quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản liên quan*); đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

- *Về hạn chế*: Khó thống nhất mức thu trong cùng một lớp, một trường khi xin ý kiến phụ huynh dẫn đến khó triển khai thực hiện; mức thu giữa các trường trên cùng địa bàn có thể khác nhau, gây thắc mắc, khó đồng thuận cao trong phụ huynh học sinh; khó kiểm soát mức thu, có nguy cơ gây dư luận trái chiều.

**Phương án 2:*

- *Về thuận lợi*: Có căn cứ thực hiện chính sách (quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản liên quan); đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

- *Về hạn chế*: Trong trường hợp số lượng học sinh có nhu cầu dạy bổ sung kiến thức ít (dưới 3 người), mức thu khá cao, khó thực hiện chính sách.

9.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở phân tích hai phương án trên, kiến nghị lựa chọn **Phương án 2** với lý do: Đảm bảo triển khai thực hiện chính sách đã quy định tại Có căn cứ thực hiện chính sách (quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản liên quan; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh.

- Thẩm quyền ban hành chính sách: Hội đồng nhân dân tỉnh.

10. Chính sách 10: “Tiền phụ vụ tổ chức kiểm tra định kỳ” (đề nghị sửa đổi tiết a, điểm 6, khoản II, Điều 3 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND)

10.1. Xác định vấn đề bất cập

Về tên chính sách: Kiểm tra định kỳ, gồm: Kiểm tra giữa kỳ và kiểm tra cuối kỳ (thực hiện trên giấy hoặc trên máy tính), do đó khi tổ chức kiểm tra định kỳ không chỉ thực hiện việc phô tô đề kiểm tra, còn cần có các vật phẩm và vật liệu khác phục vụ công tác tổ chức kiểm tra định kỳ (giấy kiểm tra; giấy nháp; phiếu trả lời trắc nghiệm; bì đựng đề kiểm tra, bài kiểm tra; vật liệu phục vụ cho công tác kiểm tra...), do đó cần sửa tên chính sách để thể hiện rõ nhiệm vụ chung là phục vụ công tác tổ chức kiểm tra định kỳ, giúp phụ huynh học sinh nắm nội dung chi và thuận tiện cho cơ sở giáo dục trong tổ chức thực hiện.

Về mức thu: Trên cơ sở căn cứ thực tiễn, tiền phô tô đề kiểm tra định kỳ đối với các cấp học đã quy định tại Nghị Quyết số 10/2021/NQ-HĐND là không đủ bù chi; nội dung kiểm tra định kỳ tăng thêm nhiều nội dung theo đề xuất trên nên cần tăng mức thu; ngoài ra, các khoản cần phải chi cho công tác kiểm tra định kỳ giữa các vùng là như nhau nên cần điều chỉnh mức thu các vùng thành phố, thị trấn và các xã là bằng nhau.

10.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Cần quy định lại tên chính sách bảo đảm chỉ rõ, liệt kê các nội dung cần chi; điều chỉnh mức thu để bảo đảm nguyên tắc thu đủ bù chi

10.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

** Phương án 1.* Sửa tên chính sách “**Tiền phụ vụ tổ chức kiểm tra định kỳ**”.

Giữ nguyên mức thu và hình thức thu đã quy định tại tiết a, điểm 6, khoản II, Điều 3 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND.

** Phương án 2.*

- Sửa tên chính sách: **“Tiền phụ vụ tổ chức kiểm tra định kỳ”**.
- Điều chỉnh mức thu theo đề xuất của các cơ sở giáo dục để bảo đảm thu đủ chi, mức thu bằng nhau giữa các vùng, cụ thể:
 - + Mức thu tối đa tại các cơ sở giáo dục tiểu học vùng thành phố, thị trấn (từ **60.000** đồng/học sinh/năm học), các xã (từ **55.000** đồng/học sinh/năm học) thành **80.000** đồng/học sinh/năm học.
 - + Mức thu tối đa tại các cơ sở giáo dục tiểu học vùng thành phố, thị trấn, các xã: Từ **80.000** đồng/học sinh/năm học thành **100.000** đồng/học sinh/năm học.
- Giữ nguyên hình thức thu: Thu theo năm học.

** Phương án 3.*

- Sửa tên chính sách **“Tiền phụ vụ tổ chức kiểm tra định kỳ”**.
- Mức thu tối đa tại các cơ sở giáo dục: Do cơ sở giáo dục tự thỏa thuận, thống nhất với phụ huynh học sinh.

10.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng liên quan

- Phương án 1.

- + Không phải sửa đổi mức thu; phụ huynh học sinh, cán bộ giáo viên đã nắm rõ mức thu do đó dễ triển khai thực hiện chính sách.
- + Về hạn chế: Không bảo đảm nguyên tắc thu đủ bù chi.

- Phương án 2.

- + Khắc phục được những hạn chế, bất cập về tên chính sách; bảo đảm thu đủ bù chi, phù hợp với thực tiễn.
- + Về hạn chế của giải pháp: Phải tăng mức thu đối với nội dung thu, do đó các cơ sở giáo dục cần phải tăng cường tuyên truyền, giải thích để phụ huynh học sinh nắm, đồng thuận khi triển khai thực hiện.

- Phương án 3.

- + Linh động, phù hợp với điều kiện, mức thu nhập của phụ huynh học sinh.
- + Về hạn chế: Khó thống nhất mức thu trong cùng một lớp, một trường khi xin ý kiến phụ huynh dẫn đến khó triển khai thực hiện; mức thu giữa các trường trên cùng địa bàn có thể khác nhau, gây thắc mắc, không đồng thuận trong phụ huynh học sinh; khó kiểm soát mức thu, có nguy cơ gây dư luận trái chiều.

10.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở phân tích ba phương án trên, kiến nghị lựa chọn **Phương án 2** với lý do giải quyết được tối đa hạn chế, bất cập về tên chính sách, mức thu, phù hợp với thực tiễn trong triển khai thực hiện tại các cơ sở giáo dục.
- Thẩm quyền ban hành chính sách: Hội đồng nhân dân tỉnh.

11. Chính sách 11: “Tiền Đồng phục học sinh” (đề nghị bổ sung chính sách)

11.1. Xác định vấn đề bất cập

- Ngày 30/9/2009, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 26/2009/TT-BGDĐT quy định về việc mặc đồng phục và lễ tốt nghiệp của học sinh, sinh viên.

- Học sinh, trẻ em mặc đồng phục khi đến trường nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, danh dự, lòng tự hào với truyền thống nhà trường, thể hiện sự bình đẳng giữa các học sinh, góp phần xây dựng môi trường học tập, nếp sống văn hóa; là nhu cầu thực tế của phụ huynh và học sinh, trẻ em.

- Trong những năm qua, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 6, Thông tư số 26/2009/TT-BGDĐT đã ban hành văn bản hướng dẫn các cơ sở giáo dục triển khai thực hiện quy định về việc mặc đồng phục và lễ tốt nghiệp của học sinh, sinh viên. Tuy nhiên, đề có quy định mang tính pháp lý khi triển khai thực hiện chính sách Tiền Đồng phục học sinh trên địa bàn toàn tỉnh.

11.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Kịp thời ban hành chính sách “Tiền Đồng phục học sinh”, theo quy định ban hành của Thông tư số 26/2009/TT-BGDĐT, ngày 30/9/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc mặc đồng phục và lễ tốt nghiệp của học sinh, sinh viên; đồng thời đáp ứng nhu cầu thực tiễn của học sinh và phụ huynh học sinh.

11.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

** Phương án 1:*

- Bổ sung chính sách: “Tiền Đồng phục học sinh”
- Quy định mức thu tối đa của chính sách: **250.000 đồng/1 bộ**.
- Hình thức thu: Thu theo năm học.

** Phương án 2.*

- Bổ sung chính sách: “Tiền Đồng phục học sinh”.
- Quy định mức thu tối đa của chính sách: Theo thỏa thuận với phụ huynh học sinh.
- Hình thức thu: Thu theo năm học.

11.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng liên quan

** Phương án 1:*

- *Về thuận lợi:* Có căn cứ thực hiện chính sách (quy định Thông tư số 26/2009/TT-BGDĐT, ngày 30/9/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo); có căn cứ pháp lý khi triển khai thực hiện; góp phần thực hiện bình đẳng trong giáo dục; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của học sinh và phụ huynh học sinh.

- *Về hạn chế:* Quy định chung mức thu tối đa của chính sách chưa phù hợp với điều kiện kinh tế, khả năng đóng góp, nhu cầu, mong muốn của học

sinh, phụ huynh học sinh từng vùng, từng cơ sở giáo dục. Ngoài ra, giá mua đồng phục phụ thuộc thị trường có biến động hằng năm.

* Phương án 2:

- Về thuận lợi:

+ Có căn cứ thực hiện chính sách (quy định Thông tư số 26/2009/TT-BGDĐT, ngày 30/9/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo); có căn cứ pháp lý khi triển khai thực hiện; góp phần thực hiện bình đẳng trong giáo dục; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của học sinh và phụ huynh học sinh.

+ Thực hiện đúng quy định tại khoản 3, Điều 7 Thông tư số 26/2009/TT-BGDĐT, ngày 30/9/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo: “*Phụ huynh học sinh hoặc Ban đại diện cha mẹ học sinh tổ chức việc may hoặc mua đồng phục theo đúng quy định của Thông tư này và các quy định khác của nhà trường*”

- Về hạn chế: Khó kiểm soát mức thu, có nguy cơ gây dư luận trái chiều.

11.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở phân tích hai phương án trên, kiến nghị lựa chọn **Phương án 2** với lý do: Đảm bảo triển khai thực hiện chính sách đã quy định tại Thông tư số 26/2009/TT-BGDĐT, ngày 30/9/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của học sinh và phụ huynh học sinh.

- Thẩm quyền ban hành chính sách: Hội đồng nhân dân tỉnh.

12. Chính sách 12: “Dịch vụ dạy học và đánh giá trên nền tảng số: Số liên lạc điện tử; phần mềm Quản lý nhà trường; phần mềm dạy học, thi, kiểm tra, đánh giá trực tuyến (phải được sự đồng thuận của phụ huynh học sinh)” (chính sách đề nghị bổ sung)

12.1. Xác định vấn đề bất cập

Trong giai đoạn hiện nay, theo xu hướng phát triển của thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, đòi hỏi ngành giáo dục cần tăng cường, đánh mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong dạy và học. Chính phủ, Bộ giáo dục và Đào tạo, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn đã ban hành nhiều văn bản lãnh đạo, chỉ đạo đối với nội dung này, cụ thể:

(1) Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”: Tại mục 2, Phần VIII, về Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục, quy định: “*Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa. 100% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học*”.

(2) Công văn số 4267/BGDĐT-CNTT ngày 31/8/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và thống kê giáo dục năm học 2022-2023, tại điểm b, mục 2, phần I quy định: Triển khai ứng dụng hồ sơ điện tử gồm: Sổ điểm điện tử, học bạ điện tử (*khuyến khích áp dụng chứng thư số*); ứng dụng kết nối, tương tác, trao đổi thông tin giữa phụ huynh với cơ sở giáo dục trên nền tảng số, khuyến khích áp dụng các giải pháp miễn phí như tin nhắn OTT, email, ứng dụng trên thiết bị di động và Website giáo dục (*hiện nay, Bộ GD&ĐT đang có kế hoạch xây dựng phần mềm quản trị trong cơ sở giáo dục dùng chung, miễn phí cho tất cả cơ sở giáo dục, dự kiến hoàn thành trong năm 2023*).

(3) Nghị quyết số 49-NQ/TU, ngày 28/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn về chuyển đổi số tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, tại mục 6, phần III: **“Tập trung ưu tiên chuyển đổi số trong quản lý các ngành, lĩnh vực du lịch, y tế, giáo dục, tài nguyên và môi trường, nông nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, công nghiệp, thương mại”**.

Hiện nay các nhà trường đang tích cực thực hiện chuyển đổi số trong quản lý và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá, cụ thể:

+ *Sử dụng một số phần mềm trong quản lý như:* Phần mềm VNEDU, SMAS, Cơ sở dữ liệu ngành <http://csdl.moet.gov.vn>; phần mềm tập huấn bồi dưỡng thường xuyên của Bộ giáo dục <http://taphuan.csdl.edu.vn>, đánh giá công chức: ETEP, TEMIS; phần mềm cho kế toán tài chính: MISA, quản lý tài sản, hỗ trợ kê khai thuế; giao dịch kho bạc, phần mềm quản lý thư viện, soạn thời khóa biểu bằng phần mềm TKB, phần mềm iOffice để quản lý công văn đi, đến, ...; Sử dụng Zalo, Facebook, SMS để chuyển tải, truyền đạt nội dung thông tin đến cán bộ giáo viên, nhân viên, phụ huynh học sinh;.....

+ *Các phần mềm đã được ứng dụng trong dạy học, kiểm tra đánh giá như:* các phần mềm tạo và trình chiếu bài giảng điện tử, các phần mềm thí nghiệm ảo, phần mềm chấm thi trắc nghiệm như Mr Test, TN trắc nghiệm, các ứng dụng Google Form, Google trang tính, ...

Tuy nhiên, Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND chưa xây dựng chính sách *“Dịch vụ dạy học và đánh giá trên nền tảng số: Sổ liên lạc điện tử; phần mềm Quản lý nhà trường; phần mềm dạy học, thi, kiểm tra, đánh giá trực tuyến (phải được sự đồng thuận của phụ huynh học sinh)”*, nên khó khăn cho các cơ sở giáo dục khi triển khai thực hiện.

12.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Kịp thời ban hành chính sách *“Dịch vụ dạy học và đánh giá trên nền tảng số: Sổ liên lạc điện tử; phần mềm Quản lý nhà trường; phần mềm dạy học, thi, kiểm tra, đánh giá trực tuyến... (phải được sự đồng thuận của phụ huynh học sinh)”* để đáp ứng xu thế về đổi mới và phát triển trong giáo dục và đào tạo; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của học sinh và phụ huynh học sinh.

12.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

* *Phương án 1:*

- Bổ sung chính sách: *“Dịch vụ dạy học và đánh giá trên nền tảng số: Sổ*

liên lạc điện tử; phần mềm Quản lý nhà trường; phần mềm dạy học, thi, kiểm tra, đánh giá trực tuyến (phải được sự đồng thuận của phụ huynh học sinh) ”.

- Quy định mức thu tối đa của chính sách: 100.000 đồng/trẻ, học sinh/ tháng.
- Đơn vị tính: Trẻ, học sinh/ tháng
- Hình thức thu: Thu theo tháng.

** Phương án 2.*

- Bổ sung chính sách: “*Dịch vụ dạy học và đánh giá trên nền tảng số: Sổ liên lạc điện tử; phần mềm Quản lý nhà trường; phần mềm dạy học, thi, kiểm tra, đánh giá trực tuyến (phải được sự đồng thuận của phụ huynh học sinh) ”.*

- Quy định mức thu tối đa của chính sách: Theo Hợp đồng (*Thực hiện thu đủ chi trên cơ sở hợp đồng ký kết với đơn vị đủ điều kiện cung ứng dịch vụ theo quy định của pháp luật*)

- Đơn vị tính: Trẻ, học sinh/ tháng
- Hình thức thu: Thu theo tháng.

12.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng liên quan

** Phương án 1:*

- *Về thuận lợi:* Có căn cứ thực hiện chính sách (*các văn bản của Chính phủ, Bộ giáo dục và Đào tạo, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn*); góp phần nâng cao chất lượng giáo dục; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh; kiểm soát được mức thu.

- *Về hạn chế:* Dịch vụ dạy học và đánh giá trên nền tảng số có nhiều loại hình, do nhiều doanh nghiệp cung cấp nên khó khăn khi quy định mức thu tối đa.

Khó thống nhất mức thu trong cùng một lớp, một trường khi xin ý kiến phụ huynh dẫn đến khó triển khai thực hiện; mức thu giữa các trường trên cùng địa bàn có thể khác nhau, gây thắc mắc, khó đồng thuận cao trong phụ huynh học sinh; khó kiểm soát mức thu, có nguy cơ gây dư luận trái chiều.

** Phương án 2:*

- *Về thuận lợi:* Có căn cứ thực hiện chính sách (*các văn bản của Chính phủ, Bộ giáo dục và Đào tạo, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn*); góp phần nâng cao chất lượng giáo dục; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của phụ huynh học sinh; kiểm soát được mức thu.

- *Về hạn chế:* Khó kiểm soát mức thu; mức thu giữa các trường trên cùng địa bàn có thể khác nhau, gây thắc mắc trong phụ huynh học sinh.

12.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Trên cơ sở phân tích hai phương án trên, kiến nghị lựa chọn **Phương án 2** với lý do: Đảm bảo triển khai thực hiện chính sách đã quy định tại các văn bản của Chính phủ, Bộ giáo dục và Đào tạo, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn; đáp ứng nhu cầu thực tiễn của học sinh và phụ huynh học sinh.

- Thẩm quyền ban hành chính sách: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động đối với chính sách trong dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND, ngày 17 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

(Gửi kèm Báo cáo số 1252/BC-SGDĐT, ngày 02/5/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về kết quả thực hiện Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND).

Sở Giáo dục và Đào tạo trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- UB MTTQ tỉnh;
- Các sở: Tư pháp; Tài chính; LĐ-TB và XH;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng CQ Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Quốc Tuấn